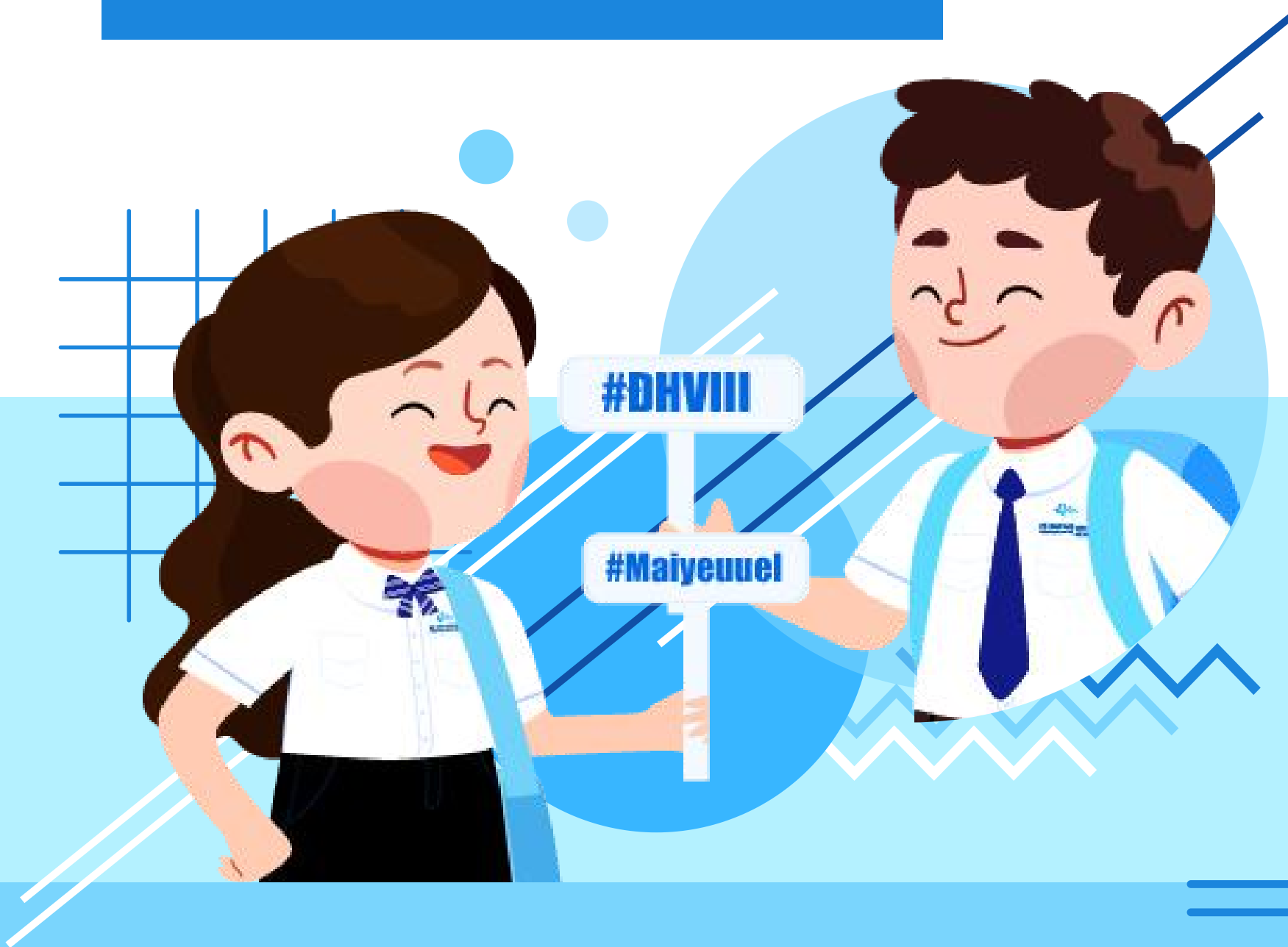


TỪ ĐIỂN

HỘI SINH VIÊN



MỤC LỤC

HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT	03
Chức vụ và chức danh	04
Cơ cấu tổ chức	08
Đơn vị trực thuộc Hội Sinh viên Trường	12
Công tác Hội và phong trào sinh viên	17
Danh hiệu	21
Các chương trình, chiến dịch tình nguyện	28
Những từ vựng khác về Hội Sinh viên	33
Chuyển đổi số trong công tác Hội	63

HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

TIẾNG ANH

Viet Nam Union of Students of University of Economics and Law

Viet Nam /'juː.njən əv ˌjuː.nɪ'vɜːsə.ti
əv ˌiː.kə'nɒm.ɪks ænd lɔː/

TIẾNG HOA

法律与经济大学越南学生会

/Fǎlǔ yǔ jīngjì dàxué yuènnán xuéshēnghuì/

TIẾNG NHẬT

ベトナム学生協会経済大学-法律

/Betonamu gakusei kyōkai keizai daigaku - hōritsu/



CHỨC VỤ VÀ CHỨC DANH

Chức vụ và chức danh

Chủ tịch Hội Sinh viên Việt Nam Trường

TIẾNG ANH

President of + VUS of + tên trường
/'prez.I.dənt əv/ + VUS /əv/ + tên trường

TIẾNG HOA

越南学生会主席
/Yuènnán xuéshēnghuì zhǔxí/



TIẾNG NHẬT

(名前) 大学のベトナム学生協会会長
/(Namae) daigaku no Betonamu gakusei kyōkai kaichō/



Chức vụ và chức danh

Phó Chủ tịch Hội Sinh viên Việt Nam Trường

TIẾNG ANH

Vice President of + VUS of + tên trường
/vaɪs 'prez.I.dənt əv/ + VUS /əv/ + tên trường

TIẾNG HOA

越南学生会副主席
/Yuènnán xuéshēnghuì fù zhǔxí/

TIẾNG NHẬT

(名前) 大学のベトナム学生協会副会長
/((Namae) daigaku no Betonamu gakusei kyōkai fuku kaichō/



Chức vụ và chức danh

Hội viên

TIẾNG ANH

VUS member/ Member of VUS
VUS /'mem.bər/ ; /'mem.bər əv/ VUS

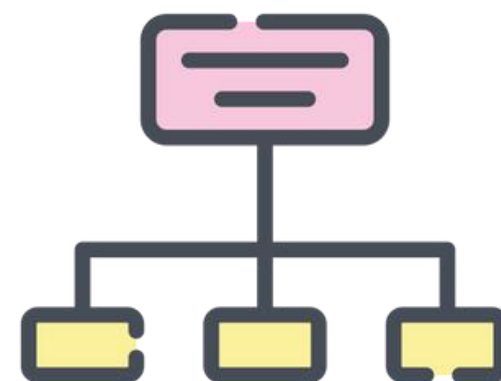
TIẾNG HOA

会员
/Huìyuán/

TIẾNG NHẬT

ベトナム学生協会員
/Betonamu gakusei-kyō kaiin/





CƠ CẤU TỔ CHỨC



Cơ cấu tổ chức

Ban Chấp hành Hội Sinh viên Việt Nam Trường

TIẾNG ANH

Executive Committee of VUS + tên trường/ VUS Executive Committee of + tên trường

/Ig'zek.jə.tɪv kə'mɪt.i əv/ VUS + tên trường; VUS /Ig'zek.jə.tɪv kə'mɪt.i əv/ + tên trường

TIẾNG HOA

越南学生会执行委员会

/Yuènnán xuéshēnghuì zhíxíng wěiyuánhùi/



TIẾNG NHẬT

(名前) 大学のベトナム学生協会の実行委員会

/((Namae) daigaku no Betonamu gakusei kyōkai no jikkō iinkai/



Cơ cấu tổ chức

Ban Kiểm tra Hội Sinh viên Việt Nam Trường

TIẾNG ANH

VUS's Inspection Commission + tên trường/ Inspection Commission under the VUS of + tên trường
VUS's /In'spek.fən kə'mɪʃ.ən/ + tên trường/; /In'spek.fən kə'mɪʃ.ən 'ʌn.dər ðə VUS əv/ + tên trường

TIẾNG HOA

越南学生会考试委员会
/Yuènnán xuéshēnghuì kǎoshì wěiyuánhùi/

TIẾNG NHẬT

(名前) 大学のベトナム学生協会の検査委員会
/(Namae) daigaku no Betonamu gakusei kyōkai no kensa iinkai/



Cơ cấu tổ chức

Ban Thư ký Hội Sinh viên Việt Nam Trường

TIẾNG ANH

Secretariat of VUS + tên trường/ VUS Secretariat of + tên trường
/ˌsek.rəˈteə.ri.ət əv VUS + tên trường/; VUS /ˌsek.rəˈteə.ri.ət əv+ tên trường

TIẾNG HOA

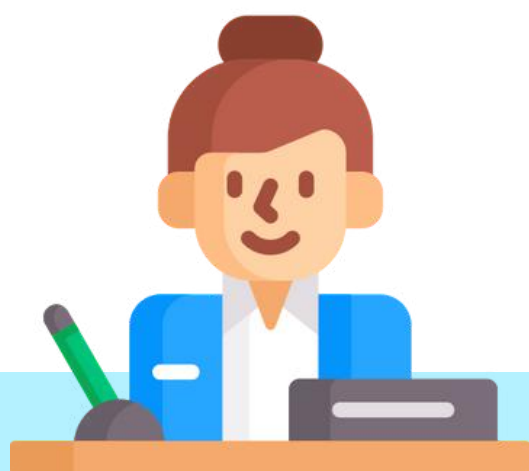
越南学生会秘书处

/Yuènnán xuéshēnghuì mìshū chù/

TIẾNG NHẬT

(名前) 大学のベトナム学生協会の事務局

/(Namae) daigaku no Betonamu gakusei kyōkai no jimukyoku/





ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC HỘI SINH VIÊN TRƯỜNG

Đơn vị trực thuộc Hội Sinh viên Trường

Liên Chi hội

TIẾNG ANH

VUS Inter-Chapter + tên khoa
VUS /In'tɜːr - 'tʃæp.tər/ + tên khoa

TIẾNG HOA

越南学生联合会
/Yuènnán xuéshēng liánhé huì/



TIẾNG NHẬT

(名前) のベトナム学生協会の支部間
/((Namae) no Betonamu gakusei kyōkai no shibu-kan/

Đơn vị trực thuộc Hội Sinh viên Trường

Chi hội

TIẾNG ANH

VUS Chapter + tên trường, khoa, lớp
VUS /'tʃæp.tər/ + tên trường, khoa, lớp

TIẾNG HOA

法律与经济大学越南学生会
/Fǎlǜ yǔ jīngjì dàxué yuènnán xuéshēnghuì/

TIẾNG NHẬT

(名前) のベトナム学生協会の支部
/(Namae) no Betonamu gakusei kyōkai no shibu/



Đơn vị trực thuộc Hội Sinh viên Trường

Câu lạc bộ, Đội, Nhóm

TIẾNG ANH

Club
/klʌb/

TIẾNG HOA

俱乐部
/jùlèbù/

TIẾNG NHẬT

クラブ
/Kurabu/



“...Hội Sinh viên Việt Nam cần tiếp tục đi sâu đi sát, bồi dưỡng, nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng, lòng yêu nước, lý tưởng và đạo đức cách mạng, lối sống lành mạnh cho hội viên, sinh viên, làm cho mọi sinh viên nhận thức sâu sắc về trách nhiệm, nghĩa vụ cũng như vai trò, vị trí của bản thân và của cả thế hệ sinh viên hiện nay trước tổ quốc, trước nhân dân.”

Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Hội Sinh viên Việt Nam



CÔNG TÁC HỘI VÀ PHONG TRÀO SINH VIÊN

Công tác Hội và phong trào sinh viên

Công tác Hội

TIẾNG ANH

VUS affairs; VUS activity; VUS work
VUS /ə'feərz/; VUS /æk'tɪv.ə.ti/; VUS /wɜ:k/

TIẾNG HOA

工作越南学生会
/Gōngzuò yuènnán xuéshēnghuì/

TIẾNG NHẬT

ベトナム学生協会の活動
/Betonamu gakusei kyōkai no katsudō/



Công tác Hội và phong trào sinh viên

Phong trào “Sinh viên 5 tốt” (đạo đức tốt, học tập tốt, thể lực tốt, tình nguyện tốt, hội nhập tốt)

TIẾNG ANH

“Student with 5 Good Criteria” Movement (good morality, good studying, good physical training, good volunteering, good integration)
/ˈstjuː.dənt wið faɪv gʊd kraɪˈtɪə.ri.ə/ ˈmuːv.mənt (/gʊd məˈræl.ə.ti, gʊd/ ˈstʌd.ɪŋ, gʊd/ ˈfɪz.i.kəl ˈtreɪ.nɪŋ, gʊd/ ˌvɒl.ənˈtɪərɪŋ, gʊd ˈɪn.tɪ.ɡreɪʃən/)

TIẾNG HOA

五好学生"运动 (思想品德优良，学习成绩优秀，身体健壮，良好志愿服务，良好集成)

/"Wǔ hào xuéshēng"yùndòng sīxiǎng pǐndé yōuliáng, xuéxí chéng jì yōuxiù, shēntǐ jiànzhuàng, liánghǎo zhìyuàn fúwù, liánghǎo jíchéng/

TIẾNG NHẬT

"五つの良い基準を持つ学生" 運動 (良い道德、良い勉強、良い身体のトレーニング、良いボランティア活動、良い統合)

/"Itsutsu no yoi kijun o motsu gakusei" undō (yoi dōtoku, yoi benkyō, yoi karada no torēningu, yoi borantia katsudō, yoi tōgō)/

Công tác Hội và phong trào sinh viên

Thẻ hội viên

TIẾNG ANH

VUS membership card
VUS /'mɛmbəʃɪp kɑːd/

TIẾNG HOA

越南学生会会员卡
/Yuènnán xuéshēnghuì huìyuán kǎ/

TIẾNG NHẬT

ベトナム学生協会会員カード
/Betonamu gakusei kyōkai kaiin kādo/



DANH HIỆU

Danh hiệu

Danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” cấp Trung ương

TIẾNG ANH

“Student with 5 Good Criteria” title - Central level

"/ˈstjuː.dənt kəˈlek.tɪvz wɪð faɪv gʊd kraɪˈtɪə.ri.ə/" /ˈtəɪ.təl-ˈsen.trəl ˈlev.əl/

TIẾNG HOA

中央级“五好学生”称号

/Zhōngyāng jí “wǔ hào xuéshēng” chēnghào/

TIẾNG NHẬT

五つの良い基準を持つ学生" タイトル - 中央レベル

/"Itsutsu no yoi kijun o motsu gakusei" taitoru - chūō reberu/



Danh hiệu

Danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” cấp Thành

TIẾNG ANH

Student with 5 Good Criteria" title - Provincial level
"/ˈstjuː.dənt wɪð faɪv gʊd kraɪˈtɪə.ri.ə/" /ˈtaɪ.təl- prəˈvɪn.ʃəl ˈlev.əl/

TIẾNG HOA

省级“五好学生”称号
/Shěng jí “wǔ hào xuéshēng” chēnghào/

TIẾNG NHẬT

五つの良い基準を持つ学生" タイトル - 省レベル
/"Itsutsu no yoi kijun o motsu gakusei" taitoru
- shō reberu/



Danh hiệu

Danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” cấp trường

TIẾNG ANH

“Student with 5 Good Criteria” title - University / College level

/'stjuː.dənt wið faɪv gʊd kraɪ'tɪə.ri.ə/' /'taɪ.təl- ,juː.nɪ'vɜːsə.ti 'kɒl.ɪdʒ 'lev.əl/

TIẾNG HOA

学校级“五好学生”称号

/Xuéxiào jí “wǔ hào xuéshēng” chēnghào/

TIẾNG NHẬT

“五つの良い基準を持つ学生” タイトル - 大学レベル

/"Itsutsu no yoi kijun o motsu gakusei" taitoru
- daigaku reberu/



Danh hiệu

Danh hiệu “Tập thể Sinh viên 5 tốt” cấp Trung ương

TIẾNG ANH

“Student Collectives with 5 Good Criteria” title - Central level

"/ˈstjuː.dənt kəˈlek.tɪvz wɪð faɪv gʊd kraɪˈtɪə.ri.ə/" /ˈtɑɪ.təl-ˈsen.trəl ˈlev.əl/

TIẾNG HOA

中央级“五好学生集体”称号

/Zhōngyāng jí “wǔ hào xuéshēng jíǐ” chēnghào/

TIẾNG NHẬT

“五つの良い基準を持つ学生集団” タイトル - 中央レベル

/"Itsutsu no yoi kijun o motsu gakusei shūdan" taitoru -
chūō reberu/



Danh hiệu

Danh hiệu “Tập thể Sinh viên 5 tốt” cấp Thành

TIẾNG ANH

“Student Collectives with 5 Good Criteria” title - Provincial level

"/ˈstjuː.dənt kəˈlek.tɪvz wɪð faɪv gʊd kraɪˈtɪə.ri.ə/" /ˈtaɪ.təl-prəˈvɪn.ʃəl ˈlev.əl/

TIẾNG HOA

省级“五好学生集体”称号

/Shěng jí “wǔ hào xuéshēng jí tǐ” chēnghào/

TIẾNG NHẬT

“五つの良い基準を持つ学生集団” タイトル - 省レベル

/"Itsutsu no yoi kijun o motsu gakusei shūdan" taitoru -
shō reberu/



Danh hiệu

Danh hiệu “Tập thể Sinh viên 5 tốt” cấp trường

TIẾNG ANH

“Student Collectives with 5 Good Criteria” title - University / College level
/ˈstjuː.dənt kəˈlek.tɪvz wɪð faɪv gʊd kraɪˈtɪə.ri.ə/ /ˈtaɪ.təl-juː.nɪˈvɜːsə.ti
ˈkɒl.ɪdʒ ˈlev.əl/

TIẾNG HOA

学校级“五好学生集体”称号

/Xuéxiào jí “wǔ hào xuéshēng jíǐ” chēnghào/

TIẾNG NHẬT

五つの良い基準を持つ学生集団" タイトル - 大学レベル

/"Itsutsu no yoi kijun o motsu gakusei shūdan" taitoru -
daigaku reberu/



CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHIẾN DỊCH TÌNH NGUYỆN



Các chương trình, chiến dịch tình nguyện

Chiến dịch tình nguyện hè

TIẾNG ANH

Summer Volunteer Campaign/ Summer Volunteers' Campaign

/ˈsʌmə ˌvɒlənˈtɪə kæmˈpeɪn/; /ˈsʌmə vɒlənˈtɪəz kæmˈpeɪn/

TIẾNG HOA

夏季志愿者活动

/Xiàjì zhìyuàn zhě huódòng/

TIẾNG NHẬT

"夏のボランティア" キャンペーン

/Natsu no borantiakyanpēn/



Các chương trình, chiến dịch tình nguyện

Chiến dịch “Mùa hè xanh”

TIẾNG ANH

“Green Summer” Campaign
/ˈɡriːn ˈsʌmə ˈkæmˌpeɪn/

TIẾNG HOA

蓝色志愿夏天战役
/Lán sè zhìyuàn xiàtiān zhànyì/

TIẾNG NHẬT

“緑の夏” キャンペーン
/Midori no natsu kyanpēn/



Các chương trình, chiến dịch tình nguyện

Chương trình “Tiếp sức mùa thi”

TIẾNG ANH

University Entrance Exam Support Program
/ˌjuːnɪˈvɜːsɪti ˈentrəns ɪɡˈzæm səˈpɔːt ˈprəʊɡræm/

TIẾNG HOA

考试季接力活动
/Kǎoshì jì jiēlì huódòng/

TIẾNG NHẬT

"大学入試支援" プログラム
/Daigaku nyūshi shien puroguramu/



“...Hôm nay là ‘Sinh viên 5 tốt’, ngày mai vẫn là ‘Sinh viên 5 tốt’ và tương lai sẽ là công dân tốt, có đóng góp tích cực cho sự phát triển của quê hương, đất nước.”

Võ Văn Thưởng - Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương, Lễ tuyên dương sinh viên đạt danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” cấp Trung ương năm 2018

NHỮNG TỪ VỰNG KHÁC VỀ HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Bài hát chính thức

TIẾNG ANH

Official song
/ə'fɪʃ.əl sɒŋ/

TIẾNG HOA

官方歌曲
/Guānfāng gēqǔ/

TIẾNG NHẬT

正式の歌
/Seishiki no uta/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Báo cáo chính trị

TIẾNG ANH

Political report
/pə'lit.I.kəl rɪ'pɔ:t/

TIẾNG HOA

政治报告
/Zhèngzhì bàogào/

TIẾNG NHẬT

政治レポート
/Seiji repōto/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Báo cáo kiểm điểm

TIẾNG ANH

Review report
/rɪˈvjuː rɪˈpɔːt/

TIẾNG HOA

审查报告
/Shěrchá bàogào/

TIẾNG NHẬT

点検レポート
/Tenken repōto/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Báo cáo tổng kết

TIẾNG ANH

Final report
/'faɪ.nəl rɪ'pɔ:t/

TIẾNG HOA

总结报告
/Zǒngjié bàogào/

TIẾNG NHẬT

総括レポート
/Sōkatsu repōto/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Biểu trưng

TIẾNG ANH

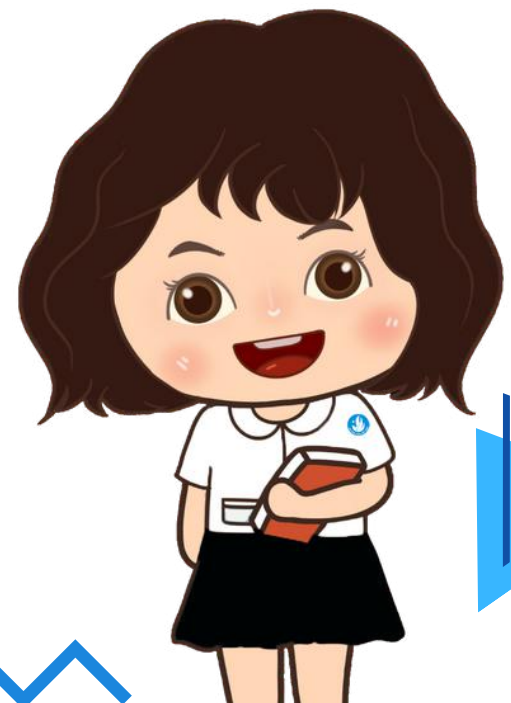
Emblem
/'em.bləm/

TIẾNG HOA

象征
/Xiàngzhēng/

TIẾNG NHẬT

象徴
/Shōchō/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Chương trình hành động

TIẾNG ANH

Program of Action/ Action Program
/'prəʊgræm ðv 'ækʃən/; /'ækʃən 'prəʊgræm/

TIẾNG HOA

行动程序
/Xíngdòng chéngxù/

TIẾNG NHẬT

行動プログラム
/Kōdō puroguramu/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Đại biểu

TIẾNG ANH

Representative; delegate; participant; attendee
/ˌrɛprɪˈzɛntətɪv/; /ˈdɛlɪɡɪt/; /pɑːˈtɪsɪpənt/; /əˌtɛnˈdē/

TIẾNG HOA

代表
/Dàibiǎo/

TIẾNG NHẬT

代表
/Daihyō/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Đại biểu chính thức

TIẾNG ANH

Official delegate(s)
/ə'fɪʃəl 'deɪlɪɡɪt(ɛs)/

TIẾNG HOA

正式代表
/Zhèngshì dàibiǎo/

TIẾNG NHẬT

正式代表
/Seishiki daihyō/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Đại biểu dự bị

TIẾNG ANH

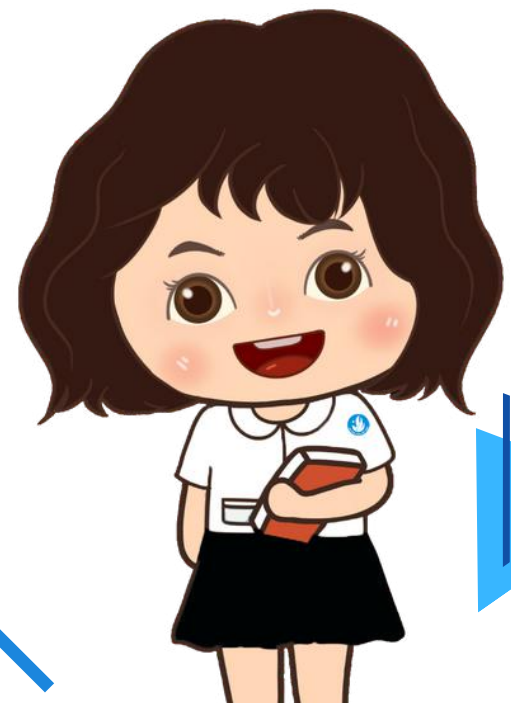
Reserve .../ Alternate ...
/rɪ'zɜ:v/ ...; /ɔ:l'tɜ:nɪt/ ...

TIẾNG HOA

后背代表
/Hòubèi dàibiǎo/

TIẾNG NHẬT

予備代表
/Yobi daihyō/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Điều lệ

TIẾNG ANH

Regulations/ Statutes/ Charter
/ˌrɛɡjʊˈleɪʃənz/, /ˈstætjuːts/, /ˈtʃɑːtə/

TIẾNG HOA

条例
/Tiáolì/

TIẾNG NHẬT

憲章
/Kenshō/



"Việc học tập và làm Bác ngày càng quan trọng đối với mỗi thanh niên để hình thành nhận thức đúng đắn, lý tưởng sống cao đẹp, nâng cao năng lực tư duy, không ngừng rèn luyện và tu dưỡng phẩm chất đạo đức, tác phong, lối sống đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới."

Nguyễn Hồ Hải - chương trình tuyên dương "Thanh niên tiên tiến TPHCM làm theo lời Bác" lần 7 năm 2022.

Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Hội nhập quốc tế

TIẾNG ANH

International Integration
/ˌɪn.təˈnæʃ.ən.əl ˌɪn.tɪˈgreɪ.ʃən/

TIẾNG HOA

国际一体化
/guójì yītǐhuà/

TIẾNG NHẬT

国際統合
/Kokusaitōgō/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Huy động/ Tập hợp

TIẾNG ANH

Mobilize; rally
/'məʊ.bɪ.laɪz/; /'ræli/

TIẾNG HOA

挥动 集合
/Huī dòng/ /Jíhé/

TIẾNG NHẬT

動員する
/Dōin suru/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Tư tưởng Hồ Chí Minh

TIẾNG ANH

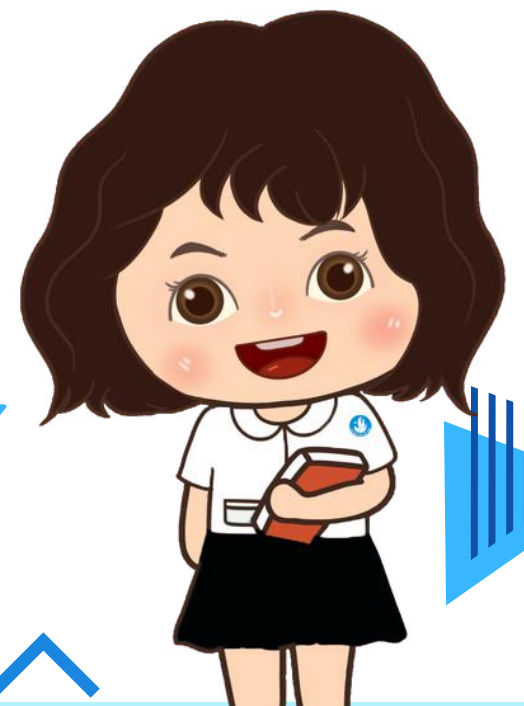
Ho Chi Minh Thought
/Ho Chi Minh θɔ:t/

TIẾNG HOA

胡志明思想
/Húzhì míng sīxiǎng/

TIẾNG NHẬT

ホーチミンのイデオロギー
/Hōchimin no ideorogī/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Lễ thắp nến tri ân các Anh hùng, Liệt sỹ

TIẾNG ANH

Candle-lighting ceremony for Heroes and Martyrs

/ˈkæn.dəl ˈlaɪ.tɪŋ ˈser.I.mə.ni fɔːr ˈhɪə.rəʊ ˈmɑː.tər/

TIẾNG HOA

点燃蜡烛仪式，向英雄烈士表示 感恩

/Diǎnrán làzhú yíshì, xiàng yīngxióng lièshì biǎoshì gǎn'ēn/

TIẾNG NHẬT

英雄と烈士に感謝 するのに蝋燭の火を点 く式

/Eiyū to resshi ni kansha surunoni rōsoku no hi o tsuku shiki/

Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Luật Thanh niên

TIẾNG ANH

Law on Youth/Youth Law
/lɔː ɒn juːθ/, /juːθ lɔː/

TIẾNG HOA

青年法律
/Qīngnián fǎlǜ/

TIẾNG NHẬT

青年規則
/Seinen kisoku/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Lực lượng

TIẾNG ANH

Force
/fɔːs/

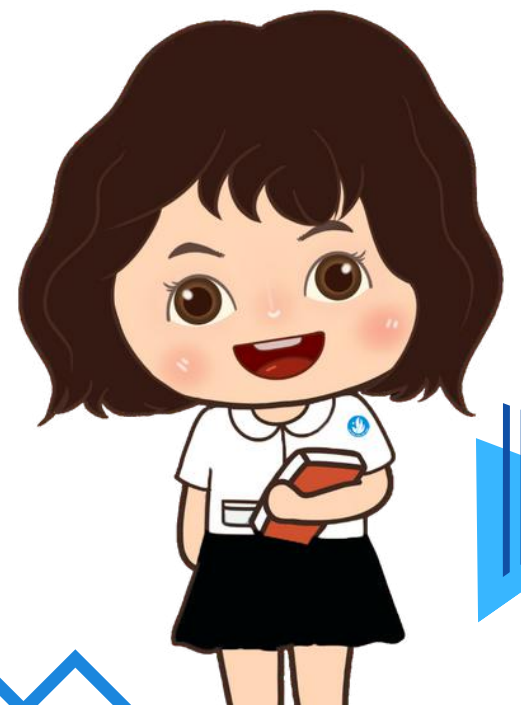


TIẾNG HOA

力量
/lìliàng/

TIẾNG NHẬT

フォース
/Fōsu/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Lý tưởng

TIẾNG ANH

Ideal
/aɪ'diəl/



TIẾNG HOA

理想
/Lǐxiǎng/

TIẾNG NHẬT

理想
/Risō/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Ngày truyền thống/ Ngày thành lập

TIẾNG ANH

Founding Day; Day of establishment
/faʊndɪŋ deɪ/, /deɪ əv ɪ'stæb.lɪʃ.mənt/

TIẾNG HOA

传统日
/chuántǒng rì/

TIẾNG NHẬT

創立記念日
/Sōritsu kinenbi/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Nghị quyết

TIẾNG ANH

Resolution
/ˌrɛzəˈluːʃən/

TIẾNG HOA

决议
/Yìjué/

TIẾNG NHẬT

決議
/Ketsugi/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Nhiệm kỳ

TIẾNG ANH

Term/ Tenure
/tɜːm/, /'tɛnjʊə/

TIẾNG HOA

任期
/Rènrqí/

TIẾNG NHẬT

任期
/Ninki/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Nòng cốt

TIẾNG ANH

Core
/kɔːr/

TIẾNG HOA

核心
/héxīn/

TIẾNG NHẬT

心髓
/Shinzui/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Phong trào/ Cuộc vận động

TIẾNG ANH

Movement/ Campaign
/'mu:v.mənt/, /kæm'peɪn/

TIẾNG HOA

風潮 运动
/Fēngcháo/ /Yùndòng/

TIẾNG NHẬT

運動
/Undō/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác

TIẾNG ANH

Advanced youth follow President Ho Chi Minh's wills.

/əd'vɑːnst juːθ 'fɒl.əʊ 'prez.I.dənt Ho Chi Minh wɪlz/

TIẾNG HOA

先进青年践行胡志明主席教诲

/xiānjìn qīngnián jiàn xíng húzhì míng zhǔxí jiàohuì/

TIẾNG NHẬT

ホーチミンの意志を継ぐ先進青年

/Hōchimin no ishi o tsugu senshin seinen/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Thành lập

TIẾNG ANH

Form; establish; found; set up; constitute
/fɔːm/; /ɪ'stæb.lɪʃ/; /faʊnd/; /set ʌp/; /'kɒn.stɪ.tjuːt/

TIẾNG HOA

成立
/chénglì/

TIẾNG NHẬT

確立する, 開設する
/Kakuritsu suru, kaisetsu suru/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Tổ chức thành viên/ thành viên tập thể

TIẾNG ANH

Collective Member/ Institutional Member
/kə'lektɪv 'membə/; /ˌɪnstɪ'tjuːʃənəl 'membə/

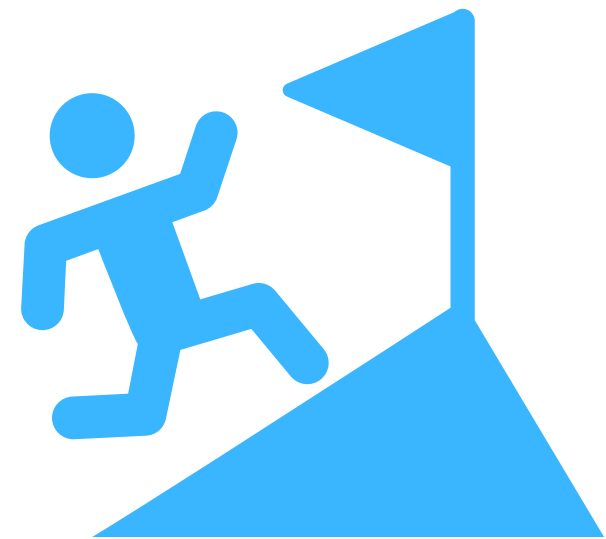
TIẾNG HOA

会员组织
/huìyuán zǔzhī/

TIẾNG NHẬT

メンバー
/Menbā/





*"Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên."*

**Bài thơ Bác tặng Đơn vị thanh niên xung phong 312 làm
đường tại xã Cẩm Giàng, Bạch Thông, Bắc Kạn, ngày
28/3/1951**

Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Triển khai/ Thực hiện

TIẾNG ANH

implement/ execute/ put in place/ exercise/ carry out/ put into practice/ translate into reality/ materialize/ put into effect/ realize/ perform/ discharge/ enact

/ˈɪmplɪmənt/; /ˈɛksɪkjʊt/; /pʊt ɪn pleɪs/; /ˈɛksəsaɪz/; /ˈkæri aʊt/; /pʊt ˈɪntuː ˈpræktɪs/; /trænsˈleɪt ˈɪntuː riˈæləti/; /məˈtɪərɪəlaɪz/; /pʊt ˈɪntuː ɪ ˈfɛkt/; /ˈrɪəlaɪz/; /pəˈfɔːm/; /dɪsˈtʃɑːdʒ/; /ɪˈnækt/

TIẾNG HOA

实施 施行

/shíshī/ /shīxíng/

TIẾNG NHẬT

展開する

/Tenkai suru/



Những từ vựng khác về Hội Sinh viên Việt Nam

Tuyên truyền

TIẾNG ANH

Publicize
/'pʌb.lɪ.saɪz/

TIẾNG HOA

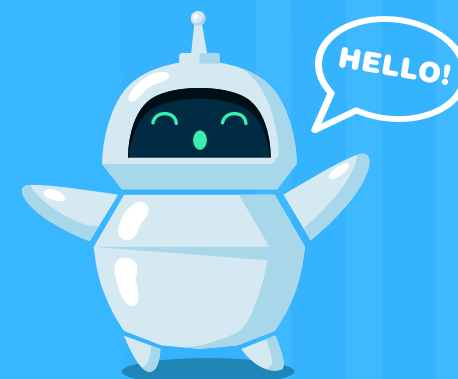
鼓吹 宣传
/gǔchuī/ /xuānchuán/

TIẾNG NHẬT

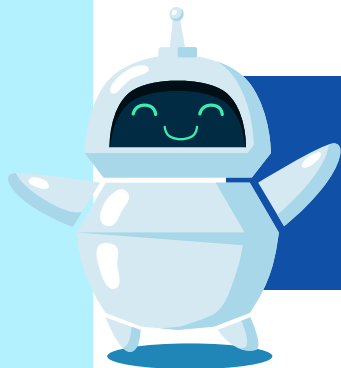
宣伝する
/Senden suru/



CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG TÁC HỘI



Chuyển đổi số trong công tác Hội



Sinh viên lan tỏa chuyển đổi số

TIẾNG ANH

Youth Propaganda of Digital Transformation
/ju:θ ,prɒp.ə'gæ.n.də ðv 'dɪdʒ.I.təl træns.fə'meɪ.ʃən/

TIẾNG HOA

学生传播数字化转型
/xués hēng chuánbò shùzìhuà zhuǎnxíng/

TIẾNG NHẬT

学生がデジタルトランスフォーメーションを広める
/Gakusei ga dejitarutoransufōmēshon o hiromeru/

Chuyển đổi số trong công tác Hội

Đề án Chuyển đổi số

TIẾNG ANH

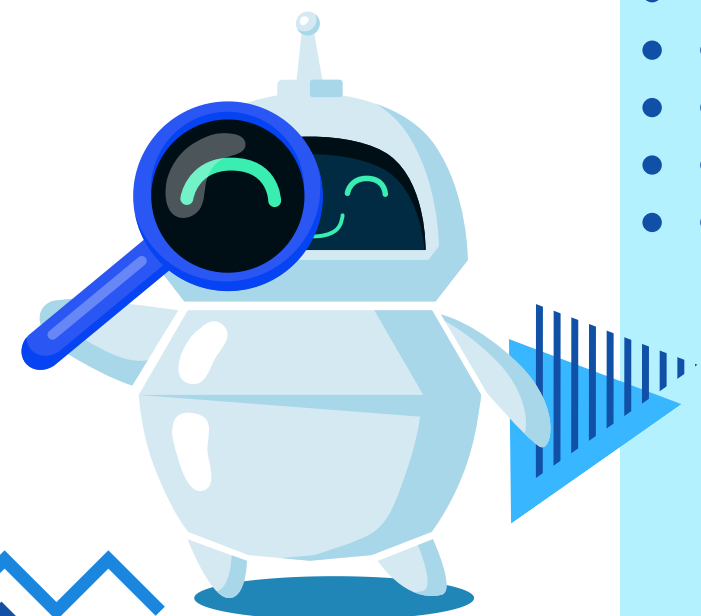
Project on Digital Transformation
/'prɒdʒ.ekt ɒn 'dɪdʒ.ɪ.təl træns.fə'meɪ.ʃən/

TIẾNG HOA

数字化转型项目
/shùzìhuà zhuǎnxíng xiàngmù/

TIẾNG NHẬT

デジタル変革プロジェクト
/Dejitaru henkaku purojekuto/



Chuyển đổi số trong công tác Hội

Mô hình chuyển đổi số

TIẾNG ANH

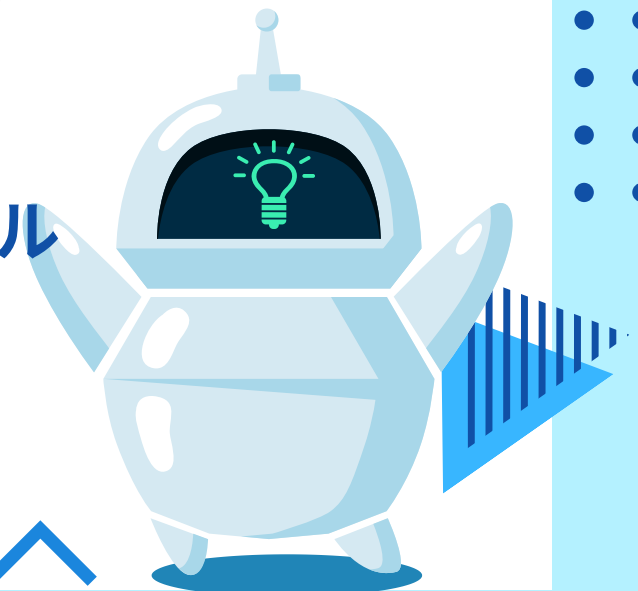
Digital Transformation Model
/'dɪdʒɪ.təl træn.s.fə'meɪ.ʃən 'mɒd.əl/

TIẾNG HOA

数字化转型模型
/shùzìhuà zhuǎnxíng móxíng/

TIẾNG NHẬT

デジタルトランスフォーメーションモデル
/Dejitarutoransufōmēshonmoderu/



Chuyển đổi số trong công tác Hội

Bồi dưỡng, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, kỹ năng chuyển đổi số

TIẾNG ANH

Foster and Enhance Awareness and Knowledge on Digital Transformation

/ˈfɒs.tər ænd Inˈhɑːns əˈweə.nəs ænd ˈnɒl.ɪdʒ ɒn ˈdɪdʒ.ɪ.təl træn.s.fəˈmeɪ.jən/

TIẾNG HOA

发展和加强对数字化转型的认识和知识

/fāzhǎn hé jiāqiáng duì shùzìhuà zhuǎnxíng de rènshí hé zhīshì/

TIẾNG NHẬT

デジタルトランスフォーメーションに関する認識と知識の育成と強化

/Dejitarutoransufōmēshonni nikansuru ninshiki to chishiki no ikusei to kyouka/

Chuyển đổi số trong công tác Hội

Phần mềm Quản lý nghiệp vụ công tác hội viên

TIẾNG ANH

VUS Task Management Application
/VUS tɑːsk 'mæn.ɪdʒ.mənt ,æp.lɪ'keɪ.ʃən/

TIẾNG HOA

会员专业管理工作软件
/huìyuán zhuānyè guǎnlǐ gōngzuò ruǎnjiàn/

TIẾNG NHẬT

会員 タスク管理アプリケーション
/Kaiin tasuku kanri apurikēshon/



Chuyển đổi số trong công tác Hội

Số hóa dữ liệu hội viên

TIẾNG ANH

Digitize VUS Member's Datas
/'dɪdʒ.ə.taɪz HCYU 'mem.bərz 'deɪ.təz/

TIẾNG HOA

数字化会员数据
/shùzìhuà kuài yuán shùjù/

TIẾNG NHẬT

会員データをデジタル化
/Kaiin dēta o dejitaruka/



Chuyển đổi số trong công tác Hội



Số hoá thủ tục

TIẾNG ANH

Digitize VUS Protocol
/'dɪdʒ.ə.taɪz VUS 'prəʊ.tə.kɒl/

TIẾNG HOA

数字化协会程序
/shùzìhuà xiéhuì chéngxù/

TIẾNG NHẬT

ベトナム学生協会の手続きのデジタル化
/Betonamu gakusei kyōkai no tetsudzuki no dejitaruka/

Chuyển đổi số trong công tác Hội

Chuyển đổi công tác quản lý hội viên

TIẾNG ANH

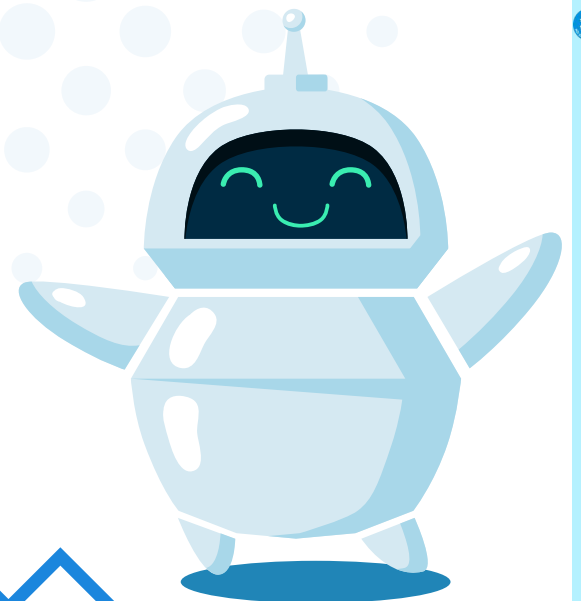
Digitize VUS Member Management Process of
/'dɪdʒ.I.taɪz VUS 'mem.bər mæn.Idʒ.mənt prəʊ.ses/

TIẾNG HOA

转变会员管理工作
/zhuǎnbiàn huìyuán guǎnlǐ gōngzuò/

TIẾNG NHẬT

会員管理の变革
/Kaiin kanri no henkaku/



Chuyển đổi số trong công tác Hội

Quản trị đơn vị trực tuyến

TIẾNG ANH

Online Unit Management
/'ɒn.laɪn 'juː.nɪt 'mæn.ɪdʒ.mənt/

TIẾNG HOA

在线单位管理
/zàixiàn dānwèi guǎnlǐ/

TIẾNG NHẬT

オンラインユニット管理
/Onrain yunitto kanri/

Chuyển đổi số trong công tác Hội

Tổ chức hội nghị, sự kiện trực tuyến

TIẾNG ANH

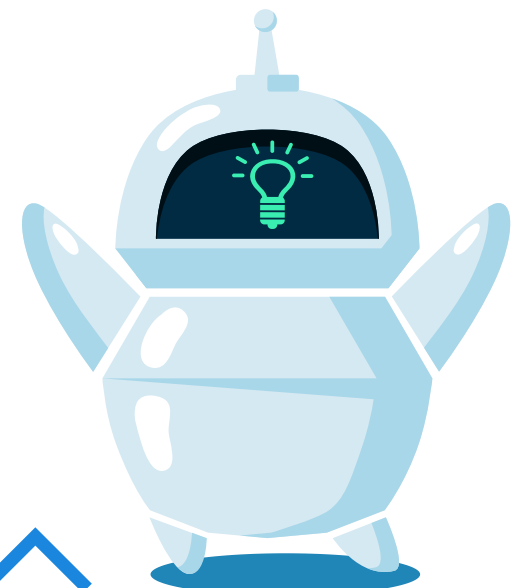
Organize conferences and online events
/'ɔ:ɡən.aɪz 'kɒn.fər.ənsɪz ænd 'ɒn.laɪn ɪ'vents/

TIẾNG HOA

转变会员管理工作在线组织会议、活动
/zàixiàn zǔzhī huìyì, huódòng/

TIẾNG NHẬT

会議やオンライン イベントを開催する
/Kaigi ya onrain ibento o kaisai suru/



Chuyển đổi số trong công tác Hội

Ứng dụng Sinh viên Việt Nam

TIẾNG ANH

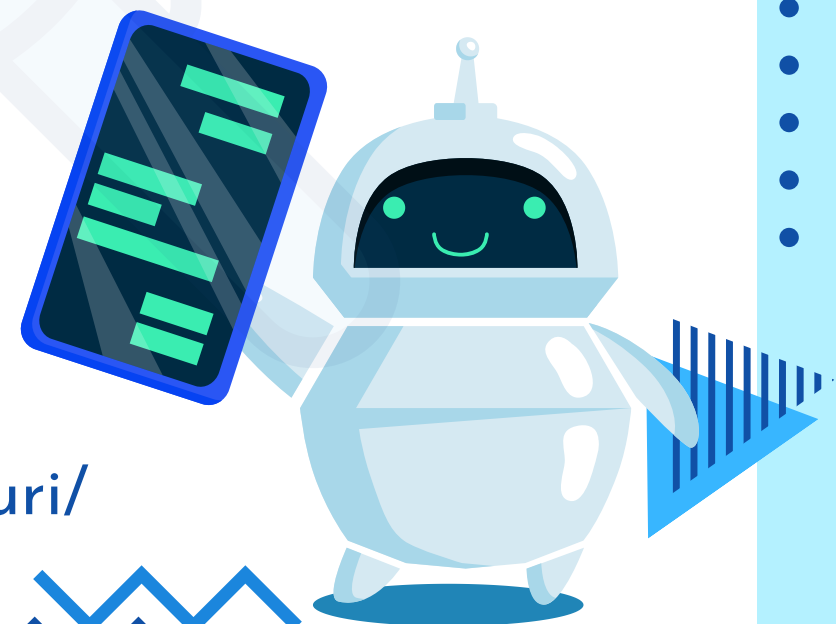
Vietnamese Students' Application
/ vjet.nə'mi:z 'stju:dəntz ,æp.li'keɪ.jən/

TIẾNG HOA

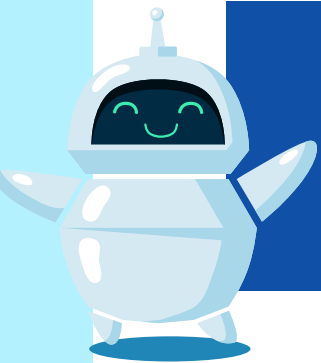
越南学生的应用程序
/yuè'nán xuéshēng de yìngyòng chéngxù/

TIẾNG NHẬT

ベトナム学生のアプリ
/Bentonamu gakusei no apuri/



Chuyển đổi số trong công tác Hội



3 cấp độ Chuyển đổi số: Số hoá, Ứng dụng số hóa và Chuyển đổi số

TIẾNG ANH

3 levels of Digital Transformation: Digitization, Digitalization and Digital Transformation

/θri: 'lev.əl ðɪv 'dɪdʒ.ɪ.təl træns.fə'meɪʃən: dɪdʒ.ə.taɪ.'zeɪ.ʃən, dɪdʒ.ə.ʃə.l.aɪz 'zeɪ.ʃən ænd 'dɪdʒ.ɪ.təl træns.fə'meɪʃən/

TIẾNG HOA

数字化转型的三个层次：数字化、数字化应用和数字化转型

/shùzìhuà zhuǎnxíng de sān gè céngcì: Shùzìhuà, shùzìhuà yìngyòng hé shùzìhuà zhuǎnxíng/

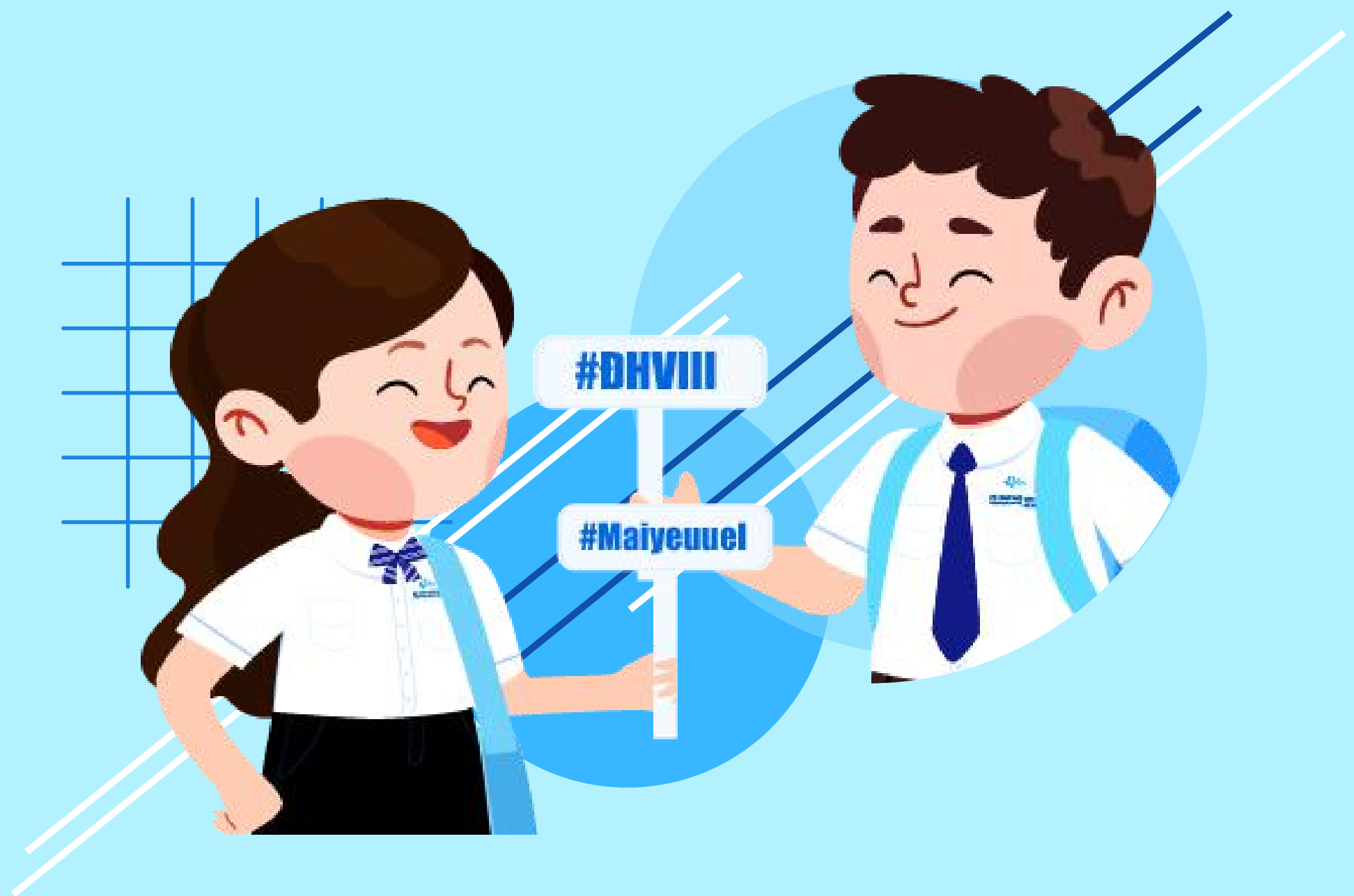
TIẾNG NHẬT

デジタル変革の3つのレベル: デジタル化、デジタル アプリケーション、デジタル変革

/Dejitaru henkaku no 3-tsu no reberu: dejitaruka, dejitaru apurikēshon, dejiyaru henkaku/

“Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái”

Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư của Bộ Chính trị, ngày 27/9/2019





ĐẠI HỘI VIII

HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT, ĐHQG-HCM



HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT, ĐHQG-HCM
WEBSITE: YOUTH.UEL.EDU.VN - SĐT: (08)372 44 555
KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG LINH XUÂN - THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH